

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC CÁC LỆNH THAY ĐỔI
PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG TƯ VẤN TKKT
DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC ĐÀ NẴNG-QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ Tư vấn số 01/DD-EDDQP/2011 ký ngày 15/11/2011 giữa Ban Quản lý dự án 85 (PMU85) và Liên danh Công ty tư vấn Nippon Koei+ Công ty tư vấn thiết kế Nippon+ Công ty tư vấn Chodai và Công ty Tư vấn Thai, và các Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 27/12/2011; Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 29/11/2012; Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 30/01/2013; Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 26/04/2013, Phụ lục hợp đồng số 05 ngày 31/07/2013, Phụ lục hợp đồng số 06 ngày 09/01/2014 và Phụ lục hợp đồng số 07 ngày 29/12/2014.

Căn cứ Phụ lục hợp đồng số 8 (bổ sung kinh phí cho việc thực hiện các nhiệm vụ ngoài đề cương tham chiếu của Hợp đồng gốc) ngày 31/12/2014 của Hợp đồng số 01/DD-EDDQP/2011 dịch vụ tư vấn thiết kế kỹ thuật dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi ngày 15/11/2011.

Căn cứ các văn bản ủy quyền của Bộ GTVT số 15696/BGTVT-CQLXD ngày 9/12/2014 và số 16350/BGTVT-CQLXD ngày 22/12/2014 của Bộ GTVT về việc chấp thuận chủ trương và ủy quyền Ban QLDA 85 phê duyệt các nội dung phát sinh kinh phí hợp đồng dịch vụ Tư vấn dự án cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 2218/QĐ-BQL ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ban QLDA85 về việc phê duyệt chi phí phát sinh hợp đồng dịch vụ tư vấn Thiết kế kỹ thuật dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi;

Căn cứ Văn bản không phản đối của WB ngày 31/12/2014 về Phụ lục 8 và nội dung phát sinh kinh phí hợp đồng dịch vụ Tư vấn dự án cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi;

Căn cứ nội dung và số lượng hồ sơ công tác khảo sát và thiết kế kỹ thuật đã được Liên danh Công ty tư vấn Nippon Koei+ Nippon Engineering + Chodai và Thai Engineering (Liên danh Tư vấn) thực hiện và đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ban QLDA 85 và Liên danh Tư vấn thực hiện dịch vụ TKKT Dự án đường cao tốc Đà Nẵng Quảng Ngãi thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng cho các công việc phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng dịch vụ Tư vấn TKKT Dự án đường cao tốc Đà Nẵng- Quảng Ngãi đã các bên ký kết ở Phụ lục Hợp đồng số 8 như sau:

1. Thành phần tham gia nghiệm thu

a) Đại diện Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án 85 – PMU85:

Ông Phạm Duy Khánh	Phó tổng giám đốc, PMU85
Ông Phan Duy Khánh	Giám đốc dự án, PMU85
Ông Lê Trọng Độ	Phó Giám đốc dự án, PMU85
Ông Lê Anh Tuấn	Nhân viên dự án, PMU85

b) Đại diện Liên danh Tư vấn TKKT: Liên danh Công ty tư vấn Nippon Koei+ Nippon Engineering + Chodai và Thai Engineering.

Ông Ishimoto Ichizuru Giám đốc dự án

2. Đối tượng các hạng mục nghiệm thu

Các khối lượng công việc thực hiện ngoài hợp đồng gốc thể hiện bằng công việc bổ sung của PLHĐ số 8, các hạng mục nghiệm thu bao gồm:

- Lệnh thay đổi số 1: Thực hiện công tác khảo sát, thiết kế cho 8 đoạn điều chỉnh hướng tuyến.
- Lệnh thay đổi số 2: Khảo sát địa hình môi trường bổ sung tại các khu vực đông dân cư
- Lệnh thay đổi số 3: Khoan địa chất cho các đoạn đất yếu bổ sung
- Lệnh thay đổi số 5: Công tác khảo sát và thiết kế chính tuyến tại các khu nghĩa trang.
- Lệnh thay đổi số 6: Bổ sung thiết kế sơ bộ Nút giao Dung Quất 2
- Lệnh thay đổi số 7: Thay đổi kết cấu mặt đường, áp dụng ATB/CTB
- Lệnh thay đổi số 8: Công tác khảo sát, thiết kế di dời nút giao Bắc Quảng Ngãi
- Lệnh thay đổi số 9: Công tác cập nhật kế hoạch hành động tái định cư (RAP)
- Lệnh thay đổi số 10: Chi phí hoạt động văn phòng bổ sung

3. Thời gian nghiệm thu

Bắt đầu: 14h00 phút ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kết thúc : 17h00 ngày 31 tháng 12 năm 2014

Địa điểm: Văn phòng PMU85 tại Vinh

4. Nội dung nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành

Các bên đã tiến hành kiểm tra đối chiếu khối lượng công việc thực hiện của Tư vấn và các công việc yêu cầu theo đề cương tham chiếu ghi trong Phụ lục Hợp đồng số 8 (TOR), thống nhất nghiệm thu các công việc thực hiện hoàn thành như sau:

4.1. Thời gian thực hiện công việc phát sinh.

Các công việc phát sinh được Tư vấn thực hiện theo yêu cầu Chủ đầu tư, Nhà tài trợ vốn và yêu cầu công việc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng dịch vụ Tư vấn, các công việc này được thực hiện đồng thời với quá trình thực hiện các công việc của Hợp đồng gốc với thời gian thực hiện các công việc phát sinh được thống kê như sau:

- Lệnh thay đổi số 1: Thực hiện trong 9 tháng từ 01/08/2011 đến 30/04/2012.
- Lệnh thay đổi số 2: Thực hiện trong 2 tháng từ 01/04/2012 đến 31/05/2012.
- Lệnh thay đổi số 3: Thực hiện trong 13 tháng từ 01/06/2012 đến 30/06/2013.
- Lệnh thay đổi số 5: Thực hiện trong 7 tháng từ 01/10/2012 đến 30/04/2013.
- Lệnh thay đổi số 6: Thực hiện trong 1.4 tháng từ 20/04/2013 đến 31/05/2013.
- Lệnh thay đổi số 7: Thực hiện trong 0.7 tháng từ 10/05/2013 đến 31/05/2013.
- Lệnh thay đổi số 8: Thực hiện trong 3.7 tháng từ 20/12/2012 đến 10/04/2013.

(Chi tiết xem phụ lục 1 - Thời gian thực hiện các công việc phát sinh)

4.2. Công tác thực hiện khảo sát địa hình và địa chất bổ sung:

Tư vấn đã hoàn thành công tác khảo sát địa hình, địa chất các hạng mục phát sinh theo đúng phạm vi công việc quy định trong Phụ lục Hợp đồng số 8 (Phần đính kèm số 1: Các hạng mục công việc phát sinh- Phụ lục 8), theo đúng các yêu cầu quy định trong Hợp

→ x DL

đồng và đảm bảo số liệu, chất lượng phục vụ cho các công tác thiết kế điều chỉnh, bổ sung cụ thể:

a. Khối lượng khảo sát địa hình:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
1	Khảo sát bình đồ bổ sung Khu vực đông dân cư (1/1000)	ha	87,228
2	Khảo sát địa hình bổ sung tại các nghĩa trang chính (1/1000)	ha	49,68
3	Khảo sát địa hình bổ sung tại nút giao Dung Quất 2(1/500)	ha	18,11
4	Khảo sát địa hình bổ sung cho di dời nút giao Bắc Quảng Ngãi(1/500)	ha	87,27

Chi tiết tính toán khối lượng được thể hiện trong Phụ lục – 3: Khối lượng khảo sát địa hình bổ sung.

b. Khối lượng khảo sát địa chất bổ sung:

TT	Nội dung công việc	Số lỗ khoan	Chiều dài khoan
1	Khoan địa chất bổ sung các đoạn đất yếu	131	2.303,60 mét
2	Khoan địa chất bổ sung cho các đoạn chính tuyến tại các khu vực nghĩa trang chính	57	934,60 mét
3	Khoan địa chất bổ sung để thiết kế di dời nút giao Bắc Quảng Ngãi	6	65,40 mét

Chi tiết tính toán khối lượng được thể hiện trong Phụ lục – 4: Khối lượng khảo sát địa chất bổ sung.

c. Số lượng, chất lượng hồ sơ giao nộp: Số lượng giao nộp 15 Bộ (cả Tiếng Việt và Tiếng Anh), đánh giá chất lượng đạt yêu cầu theo quy định Hợp đồng;

4.3. Nghiệm thu các công việc thiết kế điều chỉnh, bổ sung:

- Lệnh thay đổi số 1: Điều chỉnh hướng tuyến:

Tư vấn đã triển khai công tác thiết kế cơ sở 8 đoạn chính tuyến ở trên, trình và đã được Bộ GTVT phê duyệt thiết kế cơ sở tại Quyết định số 1534/QĐ-BGTVT ngày 05/6/2013.

- Lệnh thay đổi số 3: Chiều dài bổ sung các đoạn đất yếu:

Tư vấn đã thực hiện thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết cho đoạn đất yếu mới phát hiện này và đã được phê duyệt thiết kế kỹ thuật cho các gói thầu có địa chất đất yếu bổ sung, cụ thể:

- + Gói thầu số 1 đã được phê duyệt tại quyết định số 410/QĐ-VEC ngày 21/8/2013.
- + Gói thầu số 2 đã được phê duyệt tại quyết định số 398/QĐ-VEC ngày 15/8/2013.
- + Gói thầu số A2 đã được phê duyệt tại quyết định số 307/QĐ-VEC ngày 9/7/2013.
- + Gói thầu số A3 đã được phê duyệt tại quyết định số 403/QĐ-VEC ngày 20/8/2013.

Handwritten signature/initials.

- Lệnh thay đổi số 5: Chính tuyến tại các khu nghĩa trang chính:

Tư vấn đã nghiên cứu tính phù hợp của vị trí hướng tuyến đối với các nghĩa trang dọc tuyến và lập báo cáo phương án chỉnh tuyến. Việc điều chỉnh hướng tuyến để tránh ảnh hưởng đến nghĩa trang cho 2 đoạn tuyến Km0+518 - Km2+601 và Km26+350 - Km31+560 đã được Bộ GTVT phê duyệt thiết kế cơ sở tại Quyết định số 1534/QĐ-BGTVT ngày 05/6/2013.

- Lệnh thay đổi số 6: Thiết kế sơ bộ nút giao Dung Quất 2:

Tư vấn đã nghiên cứu và hoàn thành thiết kế sơ bộ nút giao Dung Quất 2 và đã được Bộ GTVT phê duyệt tại Quyết định số 1534/QĐ-BGTVT ngày 05/6/2013.

- Lệnh thay đổi số 7: Thay đổi kết cấu mặt đường, áp dụng ATB/CTB:

Tư vấn đã hoàn thành công tác cập nhật thiết kế móng, mặt đường bổ sung đối với việc áp dụng kết cấu móng ATB/CTB. Và đã áp dụng kết cấu móng ATB đối với những đoạn đất yếu và CTB đối với những đoạn không có đất yếu cho toàn dự án.

- Lệnh thay đổi số 8: Di dời nút giao Bắc Quảng Ngãi:

Tư vấn đã trình nộp hồ sơ thiết kế kỹ thuật gói thầu A4 (bao gồm nút giao Bắc Quảng Ngãi) tại văn bản số DQEDD-PMU85-571-12 ngày 30/10/2012.

Tư vấn đã chỉnh sửa, di dời nút giao Bắc Quảng Ngãi và trình nộp lại bản hoàn thiện hồ sơ thiết kế kỹ thuật gói thầu A4 tại văn bản số DQEDD-PMU85-68-13 ngày 31/1/2013, được VEC phê duyệt tại quyết định số 93/QĐ-VEC ngày 8/3/2013.

Đối với công tác thiết kế nút giao Bắc Quảng Ngãi Tư vấn đã thực hiện 2 lần.

- Số lượng hồ sơ giao nộp: Tư vấn đã nộp đủ số lượng hồ sơ theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

4.4. Công tác cập nhật kế hoạch hành động tái định cư (RAP):

- Xác nhận khối lượng đã thực hiện theo thư số DQEDD-PMU85-116-14 ngày 16/12/2014 và đồng ý dừng thực hiện công tác lập kế hoạch tái định cư.

- Giám trừ các nhân sự của Tư vấn tương ứng với khối lượng công việc lập RAP chưa hoàn thành ở trên gồm 1 tháng nhân sự nước ngoài và 4,5 tháng nhân sự trong nước.

4.5. Nhân sự của Tư vấn để thực hiện các công việc phát sinh:

Các bên xác nhận và thống nhất số lượng và thời gian của các nhân sự Tư vấn trong nước và quốc tế đã huy động và bố trí thực hiện các công việc phát sinh theo nội dung Phụ lục Hợp đồng số 8 như sau:

a. Nhân sự quốc tế

STT	Mã	Vị trí	Tên	MM	VO số.									MM bổ sung
					1	2	3	5	6	7	8	9		
				(a)									(b)	
1	I1	Giám đốc dự án	Ichizuru Ishimoto	14	0.7		0.1	0.2	0.1		0.2		1.30	
2	I2	Kỹ sư đường cao cấp	Takayasu Nagai	13	1.2		0.3	0.2	0.2	0.2	0.2		2.30	
5	I5	Kỹ sư đường 1	Koji Nakai	12	1.2								1.20	
8	I8	Kỹ sư đường 2	Naresh Sthapit	12	0.45		0.5	0.5		0.5	0.3		2.25	
13	I13	Kỹ sư hầm	Wako Noto	4	0.5								0.50	
20	I20	Kỹ sư khảo sát	Masashi Suzuki	6		0.036							0.036	
21	I21	Kỹ sư địa chất/ đất 2	Ichiro Noguchi	5			1.0	0.5			0.1		1.60	
34	I34	Chuyên gia dự toán/kế hoạch xây dựng	Masanori Nakagi	11			0.2			0.1			0.30	
37	I37	Chuyên gia tái định cư	Vu Ngoc Long	10								-1	-1.00	
38	I38	Chuyên gia đào tạo	Noppong Unhabhokha	4									0.00	
Total					239	4.05	0.036	2.10	1.40	0.30	0.80	0.80	-1.00	8.49

b. Nhân sự trong nước

STT	Mã	Vị trí	Tên	MM	VO số.									MM bổ sung
					1	2	3	5	6	7	8	9		
				(a)										(b)
1	L1	Đồng giám đốc	Nguyễn Lam Hồng	14	0.6			0.1	0.1	0.1				1.00
2	L2	Kỹ sư cấp 1 đường cao tốc	Phạm Việt Hùng	13	1.0						0.5			1.50
3	L3	Kỹ sư cấp 2 đường cao tốc	Hà Phước Thuận	13	1.0				0.5		0.5			2.00
5	L5	Kỹ sư cấp 1 cầu /kết cấu	Nguyễn Văn Lê	13			0.5							0.50
6	L6	Kỹ sư cấp 2 cầu /kết cấu	Cát Trọng Tiên	13										0.00
7	L7	Kỹ sư cấp 3 đường cao tốc	Hoàng Đức Châu	12	1.0			0.7			0.5			2.20
8	L8	Kỹ sư cấp 4 đường cao tốc	Nguyễn Nho Sĩ	12	1.0		0.5		0.5	0.3				2.30
11	L11	Kỹ sư cấp 5 đường cao tốc	Nguyễn Vũ Mạnh	12	1.0				0.4					1.40
19	L19	Chuyên gia xử lý đất yếu	Bùi Xuân Hạnh	3			4.0							4.00
25	L25	Chuyên gia khảo sát cấp 1	Lê Văn Thủ	6		0.18		2.0	0.5		0.5			3.18
29	L29	Kỹ sư địa chất/ đất cấp 3	Lê Xuân Vũ	4			2.0	1.0			0.4			3.40
30	L30	Kỹ sư địa chất/ đất cấp 4	Trần Duy Khiêm	4			1.5							1.50
32	L32	Kỹ sư thủy lợi cấp 1	Nguyễn Minh Lương	3					0.4					0.40
52	L52	Chuyên gia cấp cao về môi trường	Ngô Thế Hùng	8		0.72								0.72
54	L54	Chuyên gia cấp cao về tái định cư	Nguyễn Mạnh Hà	14									-1.5	-1.50
55	L55	Chuyên gia xã hội và tái định cư	Lâm Đình Uy	14									-1.5	-1.50
56	L56	Chuyên gia văn hóa và khảo cổ	Trần Văn Bình	14									-1.5	-1.50
57	L57	Chuyên gia đào tạo	To be named	4										0.00
Tổng cộng				357	5.60	0.90	8.50	3.80	2.40	0.40	2.50	-4.50		19.60

Chi tiết thời gian huy động được thể hiện trong Phụ lục-2: Điều động của Tư vấn cho công việc bổ sung.

4.6. Chi phí hoạt động văn phòng bổ sung:

Hạng mục chi phí hoạt động văn phòng bổ sung sẽ được thanh toán theo tỷ lệ 5% của tổng giá trị chi phí cho thực hiện các công việc bổ sung được nghiệm thu.

5. Kết luận

- Đồng ý nghiệm thu các công việc phát sinh đã được Tư vấn thực hiện theo các nội dung quy định TOR của Hợp đồng và PLHD số 8 như đã đề cập ở trên và các phụ lục đính kèm; Các công việc thực hiện của Tư vấn đảm bảo chất lượng, quy định kỹ thuật của Hợp đồng, số lượng hồ sơ đã được trình nộp đầy đủ;

- Các bên thống nhất các nội dung ghi trong biên bản nghiệm thu này để làm cơ sở cho công tác nghiệm thu, thanh quyết toán khối lượng công việc phát sinh của Hợp đồng số. 01/DD-EDDQP/2011 ký ngày 15/11/2011 giữa Ban quản lý dự án 85 (PMU85) và Liên danh Nippon Koei Co., Ltd; Nippon Engineering Consultants Co., Ltd.; Chodai Co., Ltd và Thai Engineering Consultants Co., Ltd. vào ngày 15/11/2011 về thực hiện dịch vụ Tư vấn thiết kế kỹ thuật Dự án đường cao tốc Đà Nẵng- Quảng Ngãi.

ĐẠI DIỆN TƯ VẤN TKKT



Ishimoto Ichizuru

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



Phạm Duy Khanh

Phụ lục-2: Điều động của Tư vấn cho công việc bổ sung

(1) Nhân sự quốc tế

STT	Mã	Vị trí và tên	No.	VO số.												MM bổ sung (b)											
				1			2			3			5				6			7			8				
			(a)	Từ ...đến	Ngày thực hiện	MM nhiệm vụ	Từ ...đến	Ngày thực hiện	MM nhiệm vụ	Từ ...đến	Ngày thực hiện	MM nhiệm vụ	Từ ...đến	Ngày thực hiện	MM nhiệm vụ	Từ ...đến	Ngày thực hiện	MM nhiệm vụ	Từ ...đến	Ngày thực hiện	MM nhiệm vụ	Từ ...đến	Ngày thực hiện	MM nhiệm vụ			
1	11	Giám đốc dự án Ichizuru Ishimoto	14	1/8/2011-9/8/2011	9	0.3																			1.30		
				22/8/2011-31/8/2011	9	0.3																					
				25/1/2011-27/9/2011	3	0.1																					
				Total	21	0.7																					
2	12	Kỹ sư đường cao cấp Takayasu Nagai	13	22/8/2011-31/8/2011	9	0.3																				2.30	
				1/9/2011-27/9/2011	27	0.9																					
				Total	36	1.2																					
3	15	Kỹ sư đường Koji Nakai	12	1/9/2011-5/9/2011	6	0.2																				1.20	
				16/9/2011-15/10/2011	30	1.0																					
				Total	36	1.2																					
4	18	Kỹ sư đường 2 Nareshi Shapit	12	1/4/2012-14/4/2012	13.5	0.45																				2.25	
5	113	Kỹ sư hãm Wako Noto	4	10/1/2011-1-25/1/2011	15	0.5																				0.50	
6	120	Kỹ sư khảo sát Masashi Suzuki	6				2/4/2012-3/3/2012	1.08	0.036																	0.036	
7	121	Kỹ sư địa chất/đất 2 Ichiro Noguchi	5				1/3/2013-31/3/2013	30	1.0																	1.60	
8	134	Chuyên gia dự toán/kế hoạch xây dựng	11				9/4/2013-15/4/2013	6	0.2																	0.30	
				Total	121.50	4.05																				9.49	

Phân công công việc (Nhân sự trong nước chủ chốt) (Đến 29/12/2014)

TT	Chức danh	2011												2012												2013				
		T7	T8	T9	T10	T11	T12	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8			
L1	Đồng giám đốc dự án	0,15																												
	Công việc bổ sung	0	0	0	0	0	0,3	0	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,1	0,1	0	0,2	0	0	0	0			
L2	Kỹ sư đường 1 (hình học)					0,8																								
	Công việc bổ sung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,5	0	0	0	0	0	0	0			
L3	Kỹ sư đường 2 (kết cấu đường)																													
	Công việc bổ sung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,5	0	0	0,5	0	0	0	0			
L5	Kỹ sư cầu/kết cấu 1				0,4																									
	Công việc bổ sung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,5	0	0	0	0	0	0	0			
L7	Kỹ sư đường 3 (hình học)																													
	Công việc bổ sung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,5	0,7	0	0	0	0	0	0			
L8	Kỹ sư đường 4 (kết cấu đường)					0,33																								
	Công việc bổ sung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,5	0	0	0,8	0	0	0	0			
L11	Kỹ sư đường 5 (hình học)				0,9																									
	Công việc bổ sung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
L19	Chuyên gia xử lý đất yếu																													
	Công việc bổ sung	0	0	0	0	0	0,63	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
L25	Kỹ sư khảo sát 1	0,2	0,67																											
	Công việc bổ sung	0	0	0	0	0	0	0	0,18	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,5	0	0	0,5	0	0	0	0			
L29	Kỹ sư đất/địa chất 3																													
	Công việc bổ sung	0	0	0	0	0	0	0	0,23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,4	0	0	0	0			
L30	Kỹ sư đất/địa chất 4																													
	Công việc bổ sung	0	0	0	0	0	0	0	0	0,57	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,5	0	0	0	0	0	0	0			
L32	Kỹ sư thủy/lực 1																													
	Công việc bổ sung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
L52	Chuyên gia môi trường cấp cao																													
	Công việc bổ sung	0	0	0	0	0	0	0	0	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Tổng																													

(3) Tháng công tính phụ cấp

Số	Hạng mục chi phí	ĐVT	Khối lượng
1.	<u>Phụ cấp sinh hoạt</u>		
2-1	Tư vấn quốc tế	tháng	8.49
2-2	TV trong nước (đối với chuyên gia huy động ngoài Đà Nẵng)	tháng	19.60
2.	<u>Phụ cấp lưu trú</u>		
3-1	Tư vấn quốc tế	tháng	8.49
3-3	Tư vấn quốc tế (đối với chuyên gia huy động ngoài Đà Nẵng)	tháng	19.60
-			

Phụ lục -3: Công việc khảo sát địa hình bổ sung

Khối lượng khảo sát bổ sung cho công tác khảo sát địa hình:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
1	Khảo sát bình đồ bổ sung Khu vực đông dân cư (1/1000)	ha	87,228
2	Khảo sát địa hình bổ sung tại các nghĩa trang chính (1/1000)	ha	49,68
3	Khảo sát địa hình bổ sung tại nút giao Dung Quất 2(1/500)	ha	18,11
4	Khảo sát địa hình bổ sung cho di dời nút giao Bắc Quảng Ngãi(1/500)	ha	87,27

Trong đó:

1. Khảo sát địa hình môi trường bổ sung tại các khu vực đông dân cư (VO số 2)

TT/ No.	Lý trình/ Station	Chiều dài khảo sát/ Survey length (m)	Diện tích khảo sát/ Survey Area (ha)
1	Km23+950 - Km24+280	330	11.880
2	Km24+740 - Km24+840	100	3.600
3	Km42+844 - Km43+040	196	7.056
4	Km47+100 - Km47+377	277	9.972
5	Km49+020 - Km49+280	260	9.360
6	Km51+020 - Km51+120	100	3.600
7	Km89+060 - Km89+240	180	6.480
8	Km100+120 - Km100+760	640	23.040
9	Km105+560 - Km105+900	340	12.240
Tổng (A) / Total (A)		2,423	87.228

Khối lượng khảo sát địa hình cho các khu vực đông dân cư đã được BDH dự án của Ban QLDA 85 nghiệm thu hiện trường tại biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát địa hình
Hạng mục: khảo sát bình đồ bổ sung ác khu vực đông dân cư ngày 16/5/2013

2. Chính tuyến tại các khu nghĩa trang chính (VO số 5)

No./STT	Code/Mã	Additional Works/Công việc bổ sung	Unit/ĐVT	Qty/KL
		STP-C: Additional planimetric survey of throughways for re-alignment sections for avoiding cemetery areas./ STP-C: Khảo sát địa hình bổ sung cho tuyến chính đối với các đoạn chỉnh tuyến để tránh các khu nghĩa trang		
1	STP-C-1	Section 9: KM0+500-KM2+680/ Đoạn 9: KM0+500-KM2+680	ha	10.48
2	STP-C-2	Section 10: KM26+350-KM31+560/ Đoạn 10: KM26+350-KM31+560	ha	39.20
		Total/Tổng cộng		49.68

Khối lượng khảo sát địa hình bổ sung đoạn Km0+500-Km2+680 đã được BDH dự án của Ban QLDA 85 nghiệm thu hiện trường tại biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát địa hình Gói thầu số 1 ngày 24/5/2013.

Khối lượng khảo sát địa hình bổ sung đoạn Km26+350-Km31+560 đã được BDH dự án của Ban QLDA 85 nghiệm thu hiện trường tại biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát địa hình Gói thầu số 4 ngày 31/5/2013

3. Thiết kế sơ bộ nút giao Dung Quất 2 (VO số 6)

- Khối lượng khảo sát bổ sung cho công tác khảo sát địa hình:

TT/ No.	Item/ Hạng mục	Unit/ĐVT	Quantity/ Khối lượng
1	Planimetric/ Bình đồ (1/500)	ha	18.11
Tổng / Total			18.11

4. Di dời nút giao bắc Quảng Ngãi (VO số 8)

No./TT	Item/ Hạng mục	Unit/ĐVT	Quantity/KL
A	Quang Ngai North IC (New Location)/ Nút giao Bắc Quảng Ngãi (vị trí mới) (STP-E)		
1	Planimetric/ Bình đồ (1/500)	ha	87.27
Total/Tổng cộng			87.27

Khối lượng khảo sát địa hình bổ sung nút giao Dung Quất 2 và nút giao Bắc Quảng Ngãi (vị trí điều chỉnh) đã được BDH dự án của Ban QLDA 85 nghiệm thu hiện trường tại biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát địa hình Gói thầu số A4, Hạng mục: Khảo sát địa hình bổ sung nút giao khác mức ngày 10/9/2013.

Phụ lục -4: Công việc khảo sát địa chất bổ sung

1. Chiều dài bổ sung các đoạn đất yếu (VO số 3)

Hạng mục / Item	Đơn vị / Unit	Khối lượng Bổ sung / Additional Quantity				
		PKG 1	PKG2	PKGA 2-2	PKGA 3	Total
Số lỗ khoan cho đất yếu/ <i>Nos. of boring for softground</i>	nos.	45	46	12	28	131
Chiều dài khoan bổ sung cho đất yếu/ <i>Length of additional boring for softground</i>	m	945.9	827.8	147.5	382.4	2,303.6
Chiều dài khoan bổ sung cho cầu (trên bờ)/ <i>Length of additional boring for Bridge (On shore)</i>	m					0
Chiều dài khoan bổ sung cho cầu (dưới nước)/ <i>Length of additional boring for Bridge (Off shore)</i>	m					0.0
Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)/ <i>Standard Penetration Test (SPT)</i>	nos.	486	399	78	174	1,137
Thí nghiệm cắt cánh/ <i>Vane Shear Test</i>	nos.	130	102	7	59	298
Thí nghiệm mẫu nguyên trạng/ <i>Undisturbed Sample Test</i>	nos.	162	172	31	62	427
Thí nghiệm mẫu không nguyên trạng/ <i>Disturbed Sample Test</i>	nos.	84	34	20	23	161
Thí nghiệm nén không nở hông (đất)/ <i>Unconfined Compressiton Test (soil)</i>	nos.	40	27	3	14	84
Thí nghiệm cô kết/ <i>Consolidation Test</i>	nos.	45	51	4	23	123
Thí nghiệm UU / <i>UU Test</i>	nos.	8	11	0	3	22
Thí nghiệm CU/ <i>CU Test</i>	nos.	9	19	0	2	30

Trong đó

1.1. Khối lượng khoan bổ sung đất yếu gói thầu số 1

TT	Additional request No. Số yêu cầu bổ sung	Bored hole Tên lỗ khoan	Length Chiều dài	Lấy mẫu	Field vane test Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	Thí nghiệm mẫu nguyên dạng	Thí nghiệm mẫu không nguyên dạng	Thí nghiệm nén cục hạn	Thí nghiệm cố kết	Thí nghiệm nén ba trục (UU)	Thí nghiệm nén ba trục (CU)	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT
1	1	SG-4620	28.2	15	3	4	3	2	1		1	15
2		SG-4720L	25	12	5	4	2	1	1			12
3		SG-4720R	27	13	9	5	1	1	1			13
4		SG-4790										
5	2	CB-4940L	31	15		5	1	1	1			15
6		CB-4940R	32	16	6	5	3	1	1			16
7	3	SG-6081L	13	7	4	3		1	1			7
8		SG-6081	13	7	3	4	1		1	1		7
9		SG-6081R	12.5	6	2	2	1					6
10		SG-6156	12	7	3	3		1	1		1	7
11		SG-6231L	16.2	8	3	3	2	1	1	1		10
12		SG-6231	18.2	10	3	3	2	1	1	1		10
13		SG-6231R	20	10		2	3	1	1			10
14		SG-6378L	14	7	3	3	2	1	1			7
15		SG-6378	17	9	4	2	2	1		1		9
16		SG-6378R	13.2	7	4	3			1			7
17	SG-6453	21	11		3	3	1	1		1	11	
18	4	SG-3164	10	5	2	2	1	1	1			5
19		SG-3358L										
20		SG-3358	12	6	2	1	2	1	1	1		6
21		SG-3358R										
22		SG-3436	15	8	4	3	1		1		1	8
23	SG-3515L	29	15	7	7	2	1	2			15	
24	SG-3515R	30	15	6	7	1		2			15	
25	5	SG-4520L	27	14	3	3	3	1	1			14
26		SG-4520R	28	14	3	4	4	2	1			14
27		SG-4437	25.2	13	5	4	2	1	1	1		13
28	7	SG-3737L	29.5	15	4	7	1	1	2			15
29		SG-3737	29.5	15	5	6	2	1	2		1	15
30		SG-3737R	26	13	4	6	2	1	2			13
31		SG-3877L	27.5	14	2	5	2		1			14
32		SG-3877	26	13	2	4	2	1	1		1	13
33		SG-3877R	25.5	13	2	5	2	1	1			13
34		SG-3955	25	13	1	3	3	1	1	1		13
35		SG-4030L	27	13	3	4	3	1	1			13
36		SG-4030R	24.5	12	2	6	1	1	1			12
37		SG-4110	25.5	13	3	4	2	1	2	1		13
38		SG-4191L	23	12	2	4	2	1	1			12
39		SG-4191	26	13	3	5	1	1	1		1	13
40		SG-4191R	25	13	2	3	3	1	1			13
41		SG-4355L	26	13	4	4	2	1	1			13
42		SG-4355	25.2	13	4	5	2	2	1		1	13
43	SG-4355R	25.2	13	3	3	3	1	1			13	
44	8	SG-6645	10	6			3	1				6
45		SG-6720L	9	5			1	2	1			5
46		SG-6720R	7	4				2				4
47		SG-6795	14	8			2	2	1	1		8
Tổng cộng			945.9	484	130	162	84	40	45	8	9	486

Khối lượng khảo sát địa chất trên đã BDH dự án của Ban QLDA 85 nghiệm thu hiện trường tại biên bản nghiệm thu số 10/DQEP-DD Nghiệm thu khảo sát địa chất công trình gói thầu số 1 ngày 15/7/2013.

1.2. Khối lượng khoan bổ sung đất yếu gói thầu số 2

TT	Additional request No. Số yêu cầu bổ sung	Bored hole Tên lỗ khoan	Length Chiều dài	Lấy mẫu	Field vane test Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	Thí nghiệm mẫu nguyên dạng	Thí nghiệm mẫu không nguyên dạng	Thí nghiệm nén cực hạn	Thí nghiệm cố kết	Thí nghiệm nén ba trục (UU)	Thí nghiệm nén ba trục (CU)	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT
1	1	SG-12180	36	18	8	5	3	1	1	1		18
2		SG-12255L	39	19	1	5	3		2			19
3		SG-12255R	27	13	1	2	4	1	1			13
4	2	SG-12330	40	21	9	6	2	1	2	1		21
5		SG-8015	9.2	5		2	1					5
6		SG-8100L	16.3	9	2	5		1	2		1	9
7	3 Hủy khoan	SG-8100R	22.5	10	1	4	1	1	2			10
8		CB-10773L	15	8	2	2	2					8
9		CB-10773R	15	8	2	2	2					8
10		SG-13760L	15	8	2	2	2					8
11		SG-13760R	15	8	2	2	2					8
12		SG-15010L	15	8	2	2	2					8
13		SG-15010R	15	8	2	2	2					8
14	4	SG-8285L	19.3	10	7	4	1	1	2			10
15		SG-8285	25.3	13	5	6	2	1	2		1	13
16		SG-8285R	22.7	11	2	6		1	2	1		9
17		SG-12400L	27.2	13		4	2		1			13
18		SG-12400	24.2	12		3	2		1		1	12
19	SG-12400R	24.4	11		4	1	1	1			11	
20	5	SG-11521.5L	31	16		4	3	1	1			16
21		SG-11521.5R	31	16		5	2	1	1			16
22		SG-11440	30	15	8	8		1	2	1		15
23		SG-11615	24	12	2	4	1		1			12
24	6 Hủy khoan	SG-14360L	15	8	2	2	2					8
25		SG-14360R	15	8	2	2	2					8
26	7	SG-14435	15	8	2	2	2	1	1	1	1	8
27		SG-8360	16.3	9	5	5		1	2	1		9
28	8 Hủy khoan	SG-12750L	15	8	2	2	2					8
29		SG-12750R	15	8	2	2	2					8
30	9	SG-8435L	18	9	7	4			1			9
31		SG-8435	19.3	10		4	1	1	1		1	10
32		SG-8435R	16.2	8	4	5			2			8
33		SG-8528	17.2	9	5	4	1	1	1	1		9
34		SG-8600L	16	8		3	1		1			8
35	10	SG-8600R	14	7	4	4		1				7
36		SG-8670	17.2	9		4	2	1	1	1		9
37		SG-8741L	18.2	9	1	4	1	1				9
38		SG-8741R	16.5	8		3	1	1	1			8
39		SG-8815	17	9		4	1		1	1		9
40		SG-8885L	16	8		4	1		1			8
41		SG-8885	17.2	9	4	3	1	1	1		1	9
42		SG-8885R	15.5	7		3	1					7
43		SG-8955	15.2	8		3	2	1	1	1		8
44		SG-9030L	19	10	6	5		1	1			10
45	SG-9030R	16.2	8		4	1					8	
46	11	SG-9120	18	9	4	3	2		1	1		9
47		SG-10390	25	13	5	6	1	1	1	1		13
48		SG-10470L	12.5	6	2	3		1	1			6
49	12	SG-10470	17	9		3	1	1	1		1	9
50		SG-10470R	24	12		6		1	1		12	
51		SG-11360L	30	15	11	7		1	1			15
52		SG-11360	31	16	10	6	1	1	1		1	16
53	SG-11360R	28	14	10	6	1	1	1			14	
54	12	SG-9200L	18	9		3	2	1	1			9
55		SG-9200	18	10		3	2		1		1	10
56		SG-9200R	18.2	9		2	2		1			9
57		SG-9280	19	10		3	2		1	1		10
Tổng KL khoan bổ sung (A)			992.8	501	124	194	56	28	52	12	20	487
Tổng KL không khoan theo KH trừ			165	88	22	22	22	1	1	1	1	88
46	(A) -(B)		827.8	413	102	172	34	27	51	11	19	399

Khối lượng khảo sát địa chất trên đã BDH dự án của Ban QLDA 85 nghiệm thu hiện trường tại biên bản nghiệm thu số 2/DQEP-DD Nghiệm thu khảo sát địa chất công trình gói thầu số 2 ngày 27/2/2013.

1.3. Khối lượng khoan bổ sung đất yếu gói thầu số A2

TT	Additional request No. Số yêu cầu bổ sung	Bored hole Tên lỗ khoan	Length Chiều dài	Thí nghiệm mẫu nguyên dạng	Thí nghiệm mẫu không nguyên dạng	Thí nghiệm đá	Field vane test Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	Thí nghiệm nén cực hạn	Thí nghiệm cố kết	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT
1	1	SG-89750	15	4			1	1	1	8
2		SG-89900	11	3					1	6
3		SG-90925	11	2	2		1			6
4		SG-91250	15	4						9
5		SG-91250L	12	3	1					7
6		SG-91250R	13	3	1		1			8
7		SG-92425	13	2	3		1		1	6
8		SG-92425L	13	2	2		1	1		6
9		SG-92425R	11.5	2	3		1	1		6
10		SG-92525	14	2	4		1		1	6
11		SG-92725	12	2	3					7
12		SG-98550	7	2	1					3
12	Tổng		147.5	31	20	0	7	3	4	78

Khối lượng khảo sát địa chất trên đã BDH dự án của Ban QLDA 85 nghiệm thu hiện trường tại biên bản nghiệm thu số 06/DQEP-DD Nghiệm thu khảo sát địa chất công trình gói thầu A2-2 tháng 5/2013.

Handwritten signature

1.4. Khối lượng khoan bổ sung đất yếu gói thầu số A3

TT	Additional request No. Số yêu cầu bổ sung	Bored hole Tên lỗ khoan	Length Chiều dài	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT	Field vane test Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	Thí nghiệm mẫu nguyên dạng	Thí nghiệm mẫu không nguyên dạng	Thí nghiệm đá	Thí nghiệm nén cục hạn	Thí nghiệm nén ba trục (UU)	Thí nghiệm nén ba trục (CU)	Thí nghiệm cố kết
1	1	SG-107150	16.5	8	3	3	1		1			1
2		SG-107225L	14	6	2	2	1		1			1
3		SG-107225	13	6	2	2	1		1			
4		SG-107225R	17	8	3	3	1					1
5		SG-107400L	14	6	2	2						1
6		SG-107400	13.5	6	4	2	1		1			1
7		SG-107400R	12.7	6	4	2	1		1			
8		SG-107475	15	6	4	2			1			1
9		SG-107570L	15	7	5	2	1		1			1
10		SG-107570R	12	5	2	2						
11		SG-107625	15.5	7	1	2	1					1
12	2	SG-102125	10	4	3	2			1	1		1
13		SG-102180	12.5	6	3	3			1		1	1
14		SG-102250	12	6	2	3			1			1
15		SG-104750	9	4	3	2			1	1		1
16		SG-104820L	6.3	3	2	2			1			1
17		SG-104820	8.2	3		2						1
18		SG-104820R	7.5	3	3	2						1
19		SG-106150	12	5	2	3						1
20		SG-106220L	12.7	6		1	2					
21		SG-106220	13	6	1	2	1				1	1
22		SG-106220R	15.5	8	2	3	1					
23		SG-106290	17.5	8	2	3	1		1		1	2
24		SG-106368	15	7	2	2	2					1
25		SG-106450	15.5	8	1	2	2					1
26		SG-106530L	20	8		1	3					
27		SG-106530	20	9	1	2	2		1			1
28		SG-106530R	17.5	9		3	1					1
28	Tổng		382.4	174	59	62	23	0	14	3	2	23

Khối lượng khảo sát địa chất trên đã BDH dự án của Ban QLDA 85 nghiệm thu hiện trường tại biên bản nghiệm thu số 24/DQEP-DD Nghiệm thu khảo sát địa chất công trình gói thầu A3 ngày 11/7/2013.

2. Chính tuyến tại các khu nghĩa trang chính (VO số 5)

Hạng mục /Items	Đơn vị / Unit	Khối lượng bổ sung /Additional quantity		
		KM 1-3	KM26-30	Tổng
Số lỗ khoan cho nền đắp thông thường/ Nos. of boring for normal embankment	nos.	1	9	10
Chiều dài khoan cho nền đắp thông thường/ Length of boring for normal embankment	m	7.0	65.3	72.3
Số lỗ khoan cho đất yếu / Nos. of boring for soft soil	nos.	16		16
Chiều dài khoan cho đất yếu/ Length of boring for soft soil	m	343.0		343.0
Số lỗ khoan cho đào sâu / Nos. of boring for deep excavation	nos.		11	11
Chiều dài khoan cho đào sâu /Length of boring for deep excavation	m		260	260
Số lỗ khoan cho cầu /Nos. of boring for bridge	nos.	2	3	5
Chiều dài khoan cho cầu (trên bờ) /Length of boring for bridge (on shore)	m	52.0	77.0	129.0
Chiều dài khoan cho cầu (dưới nước) /Length of boring for bridge (off shore)	m			
Số lỗ khoan cho công hộp /Nos. of boring for boxculvert	nos.		15	15
Chiều dài khoan cho công hộp /Length of boring for boxculvert	m		130.3	130.3
Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT) /Standard Penetration Test (SPT)	nos.	196	151	347
Thí nghiệm cắt cánh /Vane Shaer Test	nos.	42	0	42
Thí nghiệm mẫu nguyên trạng /Undisturbed Sample Test	nos.	36	22	58
Thí nghiệm mẫu không nguyên trạng /Disturbed Sample Test	nos.	62	46	108
Thí nghiệm nén không nở hông (đá) /Unconfied Compressiton Test (rock)	nos.		21	21
Thí nghiệm nén không nở hông (đất)/ Unconfied Compressiton Test (soil)	nos.	10	0	10
Thí nghiệm cô kết /Consolidation Test	nos.	11	0	11
Thí nghiệm UU / UU Test	nos.	5	0	5
Thí nghiệm CU /CU Test	nos.	4	0	4

Handwritten signature

Khối lượng khảo sát địa chất đoạn Km1+00-Km3+00 đã BĐH dự án của Ban QLDA 85 nghiệm thu hiện trường tại biên bản nghiệm thu số 20/DQEP-DD Nghiệm thu khảo sát địa chất công trình gói thầu số 1 – đoạn chính tuyến ngày 30/7/2013.

Khối lượng khảo sát địa chất đoạn Km26+00-Km30+00 đã BĐH dự án của Ban QLDA 85 nghiệm thu hiện trường tại biên bản nghiệm thu số 22/DQEP-DD Nghiệm thu khảo sát địa chất công trình gói thầu số 4 – đoạn 2 (Km26+800-Km32+600) ngày 30/7/2013.

3. Di dời nút giao bắc Quảng Ngãi (VO số 8)

Hạng mục /Item	Unit/ĐVT	Khối lượng/ Additional Quantity
Số lỗ khoan / <i>Nos. of additional boring for Quang ngai North IC</i>	nos.	6
Chiều dài khoan cho cầu vượt / <i>Additional length of boring for Over Pass</i>	m	29.4
Chiều dài khoan nền đường và cống / <i>Additional length of boring for embankment & box culvert</i>	m	36.0
Thí nghiệm SPT / <i>Standard Penetration Test (SPT)</i>	nos.	21
Thí nghiệm nguyên dạng / <i>Undisturbed Sample Test</i>	nos.	1
Thí nghiệm phá hủy / <i>Disturbed Sample Test</i>	nos.	10
Thí nghiệm nén không nở hông / <i>Unconfined compression test</i>	nos.	4

Khối lượng khảo sát địa chất trên đã BĐH dự án của Ban QLDA 85 nghiệm thu hiện trường tại biên bản nghiệm thu số 13/DQEP-DD Nghiệm thu khảo sát địa chất công trình các nút giao Mỹ Sơn, Hà Lam, Tam Kỳ, Chu Lai, Dung Quất, Bắc Quảng Ngãi ngày 4/6/2013.